



MARKET LENS

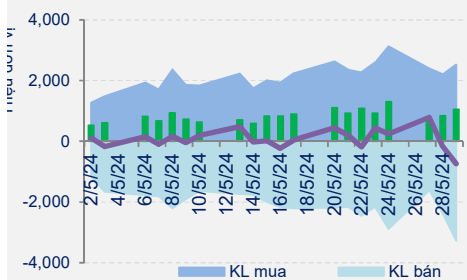
Phiên giao dịch ngày: 29/5/2024

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

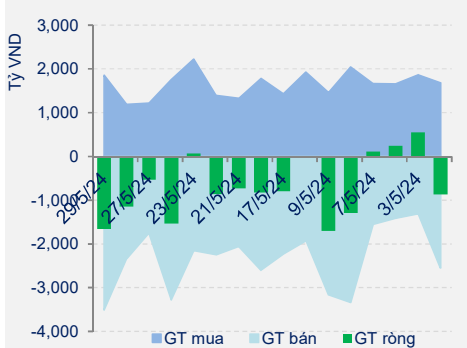
| Thông kê thị trường | HOSE | HNX |
|---------------------|---------------|-------------|
| Index | 1,272.64 | 244.15 |
| % Thay đổi | ↓ -0.71% | ↓ -0.58% |
| KLGD (CP) | 1,042,623,851 | 99,587,143 |
| GTGD (tỷ đồng) | 25,414.30 | 1,884.32 |
| Tổng cung (CP) | 3,268,500,671 | 165,905,100 |
| Tổng cầu (CP) | 2,528,559,843 | 134,619,300 |

| Giao dịch NĐTNN | HOSE | HNX |
|-------------------|-------------|-----------|
| KL bán (CP) | 115,114,831 | 1,943,479 |
| KL mua (CP) | 66,932,673 | 1,535,828 |
| GT mua (tỷ đồng) | 1,853.52 | 51.49 |
| GT bán (tỷ đồng) | 3,509.85 | 60.64 |
| GT ròng (tỷ đồng) | (1,656.33) | (9.15) |

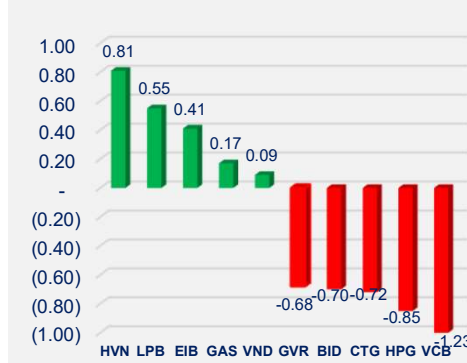
Tương quan cung cầu HOSE



Giá trị Giao dịch NĐTNN HOSE



Các cổ phiếu có ảnh hưởng nhất đến VN-INDEX



Thị trường đón nhận thông tin: CPI tháng 5/2024 tăng 0,05% so với tháng trước theo Tổng cục Thống kê. So với tháng 12/2023 CPI tháng 5 tăng 1,24% và so với cùng kỳ năm trước tăng 4,44%. Lạm phát cơ bản tháng 5/2024 tăng 0,15% so với tháng trước, tăng 2,68% so với cùng kỳ năm trước; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 80/NQ-CP về đề nghị xây dựng Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất mà đất đó không phải là đất ở.

Thị trường có phản ứng kém tích cực trước thông tin CPI khi VN-INDEX tiếp tục chịu áp lực điều chỉnh mạnh ở vùng kháng cự quanh 1.285 điểm, áp lực bán gia tăng mạnh hơn trong phiên chiều với thanh khoản gia tăng kém tích cực. Kết phiên VN-INDEX giảm 9 điểm (-0,71%) về mức 1.272,64 điểm. HNX-INDEX giảm 1,43 điểm (-0,58%) về mức 244,14 điểm sau khi chịu áp lực bán ở vùng đỉnh giá cao nhất tháng 03/2024. Độ rộng thị trường trên 02 sàn giao dịch trở nên tiêu cực với 355 mã giảm giá (11 mã giảm sàn), 270 mã tăng giá (21 mã tăng trần) và 111 mã giữ giá tham chiếu.

Giá trị giao dịch trên hai sàn niêm yết lần lượt là 25.414,30 tỷ đồng và 1.884,32 tỷ đồng, tăng lần lượt 15,32% và 2,67% so với phiên trước, vượt mức trung bình. Tuy nhiên lại thể hiện áp lực điều chỉnh, bán chốt lại ngắn hạn khá mạnh ở nhiều mã/nhóm mã, trong khi vẫn xoay vòng ngắn hạn sang một số mã khác như xây dựng, thủy sản... Khối ngoại tiếp tục xu hướng bán ròng mạnh trên sàn HOSE với giá trị 1.656,33 tỷ đồng, tập trung khá đột biến ở các cổ phiếu ngân hàng, thép; bán ròng trên HNX với giá trị 9,15 tỷ đồng.

Nhóm cổ phiếu ngân hàng sau diễn biến phức tạp, đã chịu áp lực điều chỉnh khi VN30 gặp vùng kháng cự mạnh đỉnh giá tháng 03/2024, đa số chịu áp lực điều chỉnh, thanh khoản ở mức trung bình với HDB (-2,90%), STB (-2,08%), VIB (-1,79%), CTG (-1,71%)... ngoài các mã khá nổi bật, thanh khoản gia tăng mạnh như BVB (+4,84%), EIB (+4,80%), LPB (+3,79%), ABB (+3,53). Các cổ phiếu dịch vụ tài chính, chứng khoán đa số cũng chịu áp lực điều chỉnh, thanh khoản ở mức trung bình như EVS (-2,60%), CTS (-2,28%), MBS (-2,05%), BVS (-1,94%)... ngoài VDS (+2,87%), ORS (+2,20%), AGR (+1,98%)... khá tích cực.

Các cổ phiếu dầu khí có diễn biến khá tích cực trong phiên, tuy nhiên cuối phiên hầu hết đều chịu áp lực điều chỉnh khá mạnh, nhiều mã thanh khoản đột biến như PVO (-8,33%), VTO (-2,59%), PVP (-2,56%), PVC (-2,44%)... ngoại trừ VIP (+6,99%) tiếp tục giao dịch tích cực đột biến. Các cổ phiếu bất động sản khu công nghiệp, cao su cũng có diễn biến tương tự khi kết phiên hầu hết chịu áp lực điều chỉnh nhẹ như DTD (-2,63%), GVR (-1,97%), VGC (-1,77%). SZC (-1,76%)... sau khi tăng giá tốt trong phiên trước.

Trong khi đó vẫn có nhiều mã/nhóm mã có diễn biến khá nổi bật, duy trì tăng giá cuối phiên, thanh khoản gia tăng khá đột biến như thủy sản với CMX (+6,91%), ANV (+5,6%), IDI (+1,25%)... xây dựng, vật liệu xây dựng, nhựa như AAA (+5,15%), KSB (+1,32%), VCG (+0,88%), PTB (+0,85%)... ngoài các mã chịu áp lực điều chỉnh, thanh khoản giảm dưới mức trung bình PC1 (-2,22%), CTD (1,86%)...

Trên thị trường phái sinh, kỳ hạn VN30F2406 giảm 15,0 điểm (-1,16%), chênh lệch âm -6,525 điểm so với VN30. Khối lượng giao dịch tăng mạnh 19,25%, vượt mức trung bình, khối lượng mở OI tăng. Cho thấy các vị thế đầu cơ, gia tăng phòng ngừa rủi ro tăng khi VN30 biến động mạnh ở vùng kháng cự mạnh. Xu hướng ngắn hạn VN30F2406 tích lũy trên vùng hỗ trợ 1.262 điểm - 1.266 điểm (giá cao nhất năm 2023), kháng cự quanh 1.285 điểm (giá trung bình MA20 phiên). Các kỳ hạn VN30F2407, VN30F2409, VN30F2412 chênh lệch từ -2,22 điểm đến -5,82 điểm so với VN30. Các mức chênh lệch thu hẹp, đảo chiều theo hướng tăng dần theo kỳ hạn cho thấy các trader vẫn phòng ngừa rủi ro ngắn hạn với VN30.

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG


VN-INDEX sau khi phục hồi lên vùng kháng cự 1.282 điểm -1.287 điểm, tiếp tục chịu áp lực điều chỉnh, tích lũy. Đóng cửa VN-INDEX giảm 9,09 điểm (-0,71%) về 1.272,64 điểm, tiếp tục chịu áp lực kiểm tra lại giá cao nhất năm 2023 tương ứng quanh 1.255 điểm, cũng như đường giá trung bình MA20 phiên hiện nay. Đây là vùng hỗ trợ khá quan trọng của xu hướng ngắn hạn hiện tại.

Trong ngắn hạn, VN-INDEX sau khi vượt lên trên vùng kháng cự mạnh 1.250 điểm để quay trở lại kênh giá 1.250 điểm -1.300 điểm, tiếp tục chịu áp lực kiểm tra lại vùng dưới của kênh giá này. Thị trường vẫn luân phiên phục hồi với các mã/ nhóm mã chưa tăng nhiều, có vùng giá dưới hay tương đương VN-INDEX 1.250 điểm. Tuy nhiên mức độ luân phiên đang có tín hiệu gần đạt đỉnh khi thị trường đang xoay vòng sang các mã có tín chất đầu cơ, penny hơn trong khi bắt đầu suy yếu với các cổ phiếu vốn hóa lớn.

Xu hướng trung hạn của VN-INDEX trở lại kênh tích lũy 1.250 điểm - 1.300 điểm sau nhịp giảm điểm mạnh. Nếu giữ được vùng hỗ trợ 1.250 điểm VN-Index vẫn có thể duy trì kỳ vọng phục hồi trở lại hướng tới vùng 1.282 điểm - 1.287 điểm, tương ứng vùng giá cao nhất phiên giảm điểm mạnh 15/04/2024 cũng như đỉnh giá tháng 09/2022.

VN-INDEX tiếp tục có diễn biến rung lắc như dự kiến sau khi vượt lên kháng cự mạnh 1.250 điểm với đặc điểm thị trường ngắn hạn là đang luân phiên phục hồi với các nhóm mã vốn hóa trung bình, nhỏ. Nhà đầu tư ngắn hạn đã giải ngân theo chúng tôi khuyến nghị có thể tiếp tục nắm giữ danh mục hoặc canh chốt lãi dần đối với các cổ phiếu đã đạt mục tiêu và hạn chế mua đuổi. Nhà đầu tư trung - dài hạn tiếp tục nắm giữ danh mục và nên chờ nhịp điều chỉnh nếu muốn giải ngân thêm do mặt bằng giá hiện tại không còn quá hấp dẫn.

Quý nhà đầu tư có thể tham khảo các mã cổ phiếu trong danh mục khuyến nghị đính kèm để có lựa chọn phù hợp.



MARKET LENS

Phiên giao dịch ngày: 29/5/2024

DANH SÁCH CỔ PHIẾU THEO DÕI

| MÃ | Giá hiện tại (1.000đ) | Vùng mua dự kiến (1.000 đ) | Giá mục tiêu (1.000 đ) | Giá dừng lỗ (1.000đ) | Thông số cơ bản | | | Điều kiện giải ngân |
|-----|--------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| | | | | | P/E | T.trường Doanh thu | T.trường Lợi nhuận | |
| DCM | 38 | 33-34 | 40-42 | 32 | 16.4 | 0.3% | 51.3% | Theo dõi giải ngân |
| VEA | 44.62 | 37.5-38.6 | 46-47 | 35 | 9.4 | -11.0% | 4.5% | Theo dõi giải ngân |
| BSR | 23.51 | 19-20 | 26-28 | 18 | 9.1 | -9.9% | -29.8% | Theo dõi giải ngân |
| MIG | 20.80 | 18-18.6 | 21.5-22 | 17 | 12.4 | -9.5% | 12.2% | Theo dõi giải ngân |
| BCM | 61.90 | 59-61 | 71-73 | 55 | 26.0 | 2.6% | 29.1% | Theo dõi giải ngân |

DANH SÁCH KHUYẾN NGHỊ ĐANG MỞ

| Ngày mở vị thế | MÃ | Giá hiện tại (1.000đ) | Giá mua (1.000đ) | Giá mục tiêu (1.000 đ) | Giá dừng lỗ (1.000đ) | Hiệu quả đầu tư (%) | Cập nhật Vị thế/trạng thái |
|----------------|-----|-----------------------|------------------|------------------------|----------------------|---------------------|----------------------------|
| 16/4/2024 | LHG | 34.80 | 32 | 38-39 | 34 | 8.7% | Nắm giữ |
| 16/4/2024 | DPM | 36.40 | 32.2 | 40-41 | 35 | 13.0% | Nắm giữ |
| 16/4/2024 | PVP | 17.15 | 14.2 | 18-18.5 | 16.5 | 20.8% | Nắm giữ |
| 16/4/2024 | DPR | 42.80 | 36.8 | 46-47 | 41 | 16.3% | Nắm giữ |
| 24/4/2024 | KBC | 31.85 | 28.75 | 32-33 | 31 | 10.8% | Nắm giữ |
| 24/4/2024 | FPT | 135.70 | 114.2 | 145-150 | 132 | 18.8% | Nắm giữ |

TIN VĨ MÔ**CPI tháng 5 tăng 4,44% so với cùng kỳ 2023**

Theo báo cáo mới nhất của Tổng cục Thống kê về tình hình kinh tế xã hội, so với tháng 12/2023 CPI tháng 5 tăng 1,24% và tăng 4,44% so với cùng kỳ năm trước. CPI tháng 5/2024 tăng 0,05% so với tháng trước, chủ yếu đến từ việc giá thịt lợn tăng do thiếu hụt nguồn cung sau đợt dịch tả lợn châu Phi vào cuối năm 2023 và giá điện sinh hoạt tăng khi thời tiết nắng nóng. Lạm phát cơ bản tháng 5/2024 tăng 0,15% MoM, tăng 2,68% YoY. Bình quân năm tháng đầu năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,78% YoY, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 4,03%), chủ yếu do giá lương thực, xăng dầu, dịch vụ giáo dục và dịch vụ y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

NHNN sẽ bán vàng cho 4 NHTMNN để bán trực tiếp tới người dân

Phó Thống đốc NHNN Phạm Quang Dũng cho biết, thời gian qua, NHNN đã tổ chức 9 phiên đấu thầu, cung ứng ra thị trường 48.500 lượng vàng SJC, tương đương hơn 1.8 tấn vàng. Tuy nhiên, mức chênh lệch giữa giá vàng miếng SJC trong nước và thế giới vẫn ở mức cao, khoảng trên 20%. Điều này cho thấy, bên cạnh các yếu tố mang tính thị trường như quan hệ cung - cầu, không loại trừ khả năng có các hành vi phạm pháp, thao túng, gây mất ổn định thị trường vàng. Nhằm đảm bảo thực hiện thành công mục tiêu bình ổn thị trường theo chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, NHNN sẽ thực hiện bán vàng cho 4 NHTM Nhà nước (Agribank, Vietcombank, VietinBank và BIDV) ngay trong thứ Hai tới (03/06/2024) theo mức giá do NHNN xác định căn cứ theo giá thế giới để ngân hàng này bán vàng trực tiếp tới người dân.

Ngân sách Nhà nước bội thu hơn 241 ngàn tỷ đồng trong 5 tháng đầu năm

Tổng thu ngân sách Nhà nước (NSNN) tháng 5/2024 ước đạt 150.9 ngàn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu NSNN năm tháng đầu năm 2024 ước đạt 898.4 ngàn tỷ đồng, bằng 52.8% dự toán năm và tăng 14.8% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi NSNN tháng 5/2024 ước đạt 140.1 ngàn tỷ đồng; lũy kế năm tháng đầu năm 2024 ước đạt 656.7 ngàn tỷ đồng, bằng 31% dự toán năm và tăng 0.5% so với cùng kỳ năm trước. Trong năm tháng đầu năm 2024, Ngân sách Nhà nước bội thu 241,7 tỷ đồng.

Sản xuất ở TP HCM tăng cao nhất 3 năm

Theo Cục Thống kê TP HCM, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 5 ước tăng 1,1% so với tháng 4 và tăng 6,2% YoY. Tính chung 5 tháng, IIP tăng 5,3%, là mức tăng cao nhất 3 năm qua, "cho thấy hoạt động sản xuất công nghiệp đang có sự phục hồi". Sản xuất và dịch vụ tiếp tục cải thiện nhưng thu hút đầu tư nước ngoài tại TP HCM còn chậm. Từ đầu năm đến ngày 20/5, tổng vốn đầu tư nước ngoài vào địa phương đạt gần 950 triệu USD, giảm 17,1% so với cùng kỳ. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong 5 tháng tăng về lượng, giảm nhẹ về quy mô vốn.

TIN DOANH NGHIỆP

Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – VEAM (VEA) dự kiến chia cổ tức khủng cho năm 2023, tỷ lệ hơn 50%

VEAM mới công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ được tổ chức vào ngày 20/6. Theo tài liệu, VEA dự kiến dành hơn 6.690,7 tỷ đồng trả cổ tức năm 2023, tương ứng 1 cp được nhận 5.035,18 đồng, (tỷ lệ 50,35%). Trước đó vào cuối năm 2023, VEAM đã trả cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 41,869% bằng tiền mặt. Năm 2024 Công ty đặt mục tiêu tổng doanh thu đạt 6.413,8 tỷ đồng, giảm 22% YoY. LNST dự kiến đạt 5.488,9 tỷ đồng, giảm gần 19% so với năm 2023 (chưa gồm trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK cuối năm). Nhiệm vụ trọng tâm của VEAM vẫn là đẩy mạnh tiêu thụ các dòng xe đang sản xuất, cũng như dòng xe mới trên thị trường. Nhìn về bức tranh chung, VEAM cho rằng bên cạnh các khó khăn đến từ kinh tế, địa chính trị, đối với VEAM, một số vướng mắc của giai đoạn trước đây vẫn chưa thể giải quyết dứt điểm, đặc biệt là công nợ khó đòi.

Chứng khoán VNDirect (VND) lên kế hoạch vay vốn với hạn mức vay thêm 10.000 tỷ đồng

VND thông qua việc sử dụng vốn vay, bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng hạn mức 10.000 tỷ đồng. Trong đó, hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa 10.000 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh vay vốn tối đa 4.500 tỷ đồng. Tại thời điểm 31/3/2024, VND ghi nhận tổng dư nợ vay ngắn hạn và dài hạn giảm 10,4% so với đầu năm, tương ứng giảm 2.214,4 tỷ đồng, về 19.054,1 tỷ đồng và bằng 111,3% vốn chủ sở hữu. Ngày 30/5 tới đây, VND sẽ chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 5%, tương ứng phát hành thêm khoảng 60,89 triệu cổ phiếu; và chào bán cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 5:1, tương ứng chào bán thêm 243,57 triệu cổ phiếu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu, huy động 2.435,7 tỷ đồng.

Ricons dự báo doanh thu và lợi nhuận suy giảm so với năm 2023.

Theo tài liệu ĐHĐCĐ thường niên 2024, Ricons lên kế hoạch doanh thu hợp nhất 7.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 60 tỷ đồng; giảm gần 8% và 24% so với thực hiện năm 2023. Đây cũng là mức lợi nhuận thấp nhất kể từ 2015 của Ricons. Luỹ kế cả năm 2023, Ricons đạt doanh thu 7.575 tỷ đồng vượt 26,3% so với kế hoạch đề ra song giảm 33% so với năm 2022. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ giảm 13% còn 79 tỷ đồng, đạt 158% kế hoạch đề ra. Doanh thu xây lắp vẫn đóng vị trí then chốt trong HDSXKD khi mang về 7.278 tỷ đồng, tương đương 96% tổng doanh thu.

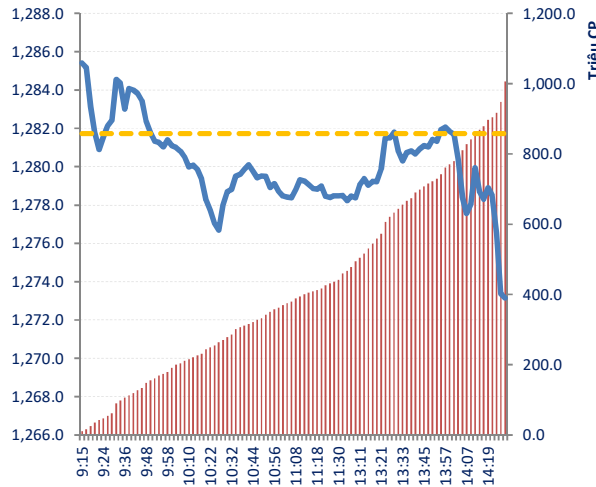
Chủ tịch KPF từ nhiệm trước thềm ĐHĐCĐ

CTCP Đầu tư tài sản Koji (KPF) vừa công bố đơn từ nhiệm Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2023 – 2028 của ông Nguyễn Khánh Toàn. Ông Toàn xin từ nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT công ty do bận công việc cá nhân. Cùng với việc xin từ nhiệm, ông Toàn cũng xin ủy quyền cho ông Nguyễn Quang Huy - thành viên HĐQT thay mặt để tham gia các cuộc họp, cho ý kiến và biểu quyết đối với các vấn đề có liên quan. Động thái này diễn ra trong bối cảnh cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên 2024 sắp diễn ra, vào 26/6. Về HĐKD, quý I/2024 KPF đã ghi nhận tình trạng “trắng” doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. Lợi nhuận sau thuế đạt hơn 83 triệu đồng, giảm hơn 99% YoY. Năm 2024, KPF dự trình cổ đông thông qua mục tiêu doanh thu đạt 50 tỷ đồng và lãi sau thuế gần 1,2 tỷ đồng, tăng khoảng 15,3% so với thực hiện năm trước.

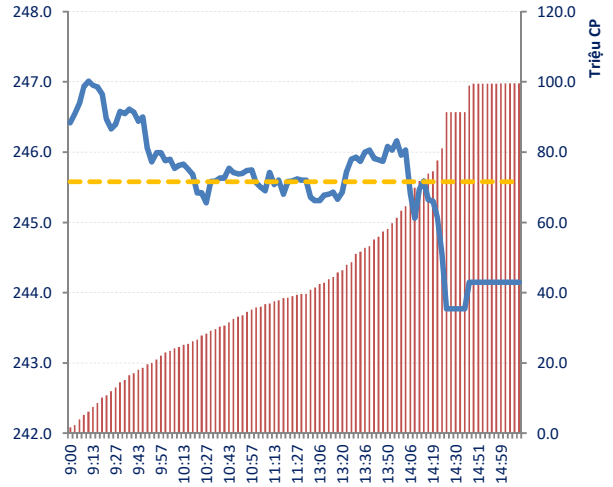


THỐNG KÊ GIAO DỊCH

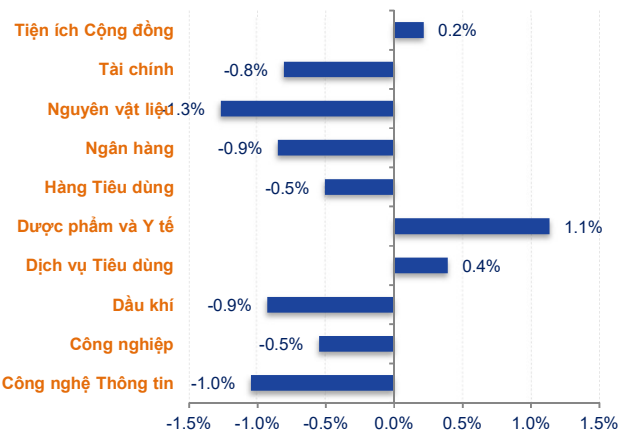
KLGD và VN-Index trong phiên



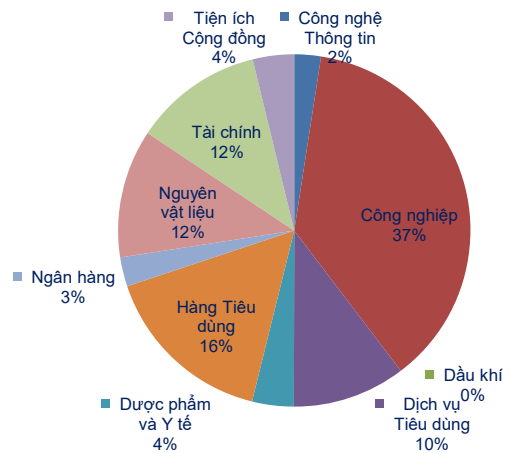
KLGD và HNX-Index trong phiên



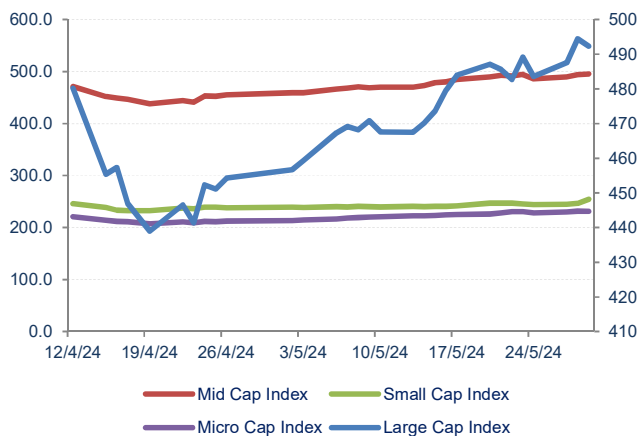
Biến động giá phân theo nhóm Ngành



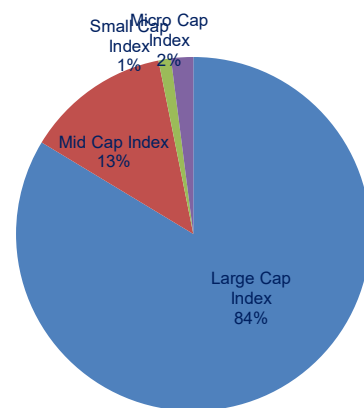
Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ
 Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



HOSE

HNX

Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

| TT | Mã CK | KL mua ròng | Mã CK | KL bán ròng | TT | Mã CK | KL mua ròng | Mã CK | KL bán ròng |
|----|-------|-------------|-------|-------------|----|-------|-------------|-------|-------------|
| 1 | POW | 3,341,530 | CTG | 10,551,898 | 1 | IDC | 124,800 | MBS | 162,100 |
| 2 | TCH | 2,245,264 | VND | 10,295,708 | 2 | TVC | 112,400 | TNG | 157,380 |
| 3 | AAA | 1,843,900 | HPG | 8,028,673 | 3 | NBC | 92,900 | HUT | 133,400 |
| 4 | EIB | 1,166,374 | HDB | 4,616,740 | 4 | MST | 62,600 | PVS | 54,197 |
| 5 | FPT | 999,587 | SSI | 2,926,828 | 5 | DTD | 44,100 | NVB | 52,200 |

Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

| Mã | Giá TC (*) | Giá đóng | % | KLGD | Mã | Giá TC (*) | Giá đóng | % | KLGD |
|-----|------------|----------|----------|------------|-----|------------|----------|----------|-----------|
| LPB | 25.05 | 26.00 | ↑ 3.79% | 40,592,956 | SHS | 18.80 | 18.50 | ↓ -1.60% | 9,779,051 |
| EIB | 18.75 | 19.65 | ↑ 4.80% | 34,878,400 | IDJ | 8.00 | 7.30 | ↓ -8.75% | 7,416,916 |
| POW | 12.45 | 12.55 | ↑ 0.80% | 28,319,800 | PVS | 45.30 | 44.20 | ↓ -2.43% | 5,912,074 |
| BCG | 8.71 | 9.31 | ↑ 6.89% | 27,553,100 | HUT | 18.20 | 17.90 | ↓ -1.65% | 5,749,430 |
| SHB | 11.70 | 11.55 | ↓ -1.28% | 25,358,500 | CEO | 18.80 | 18.50 | ↓ -1.60% | 5,501,505 |

Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

| Mã | Giá TC (*) | Giá đóng | +/- | % | Mã | Giá TC (*) | Giá đóng | +/- | % |
|-----|------------|----------|------|---------|-----|------------|----------|------|---------|
| TCD | 6.72 | 7.19 | 0.47 | ↑ 6.99% | SHE | 11.10 | 12.20 | 1.10 | ↑ 9.91% |
| VIP | 14.30 | 15.30 | 1.00 | ↑ 6.99% | VE1 | 3.10 | 3.40 | 0.30 | ↑ 9.68% |
| SGR | 22.20 | 23.75 | 1.55 | ↑ 6.98% | ADC | 18.80 | 20.60 | 1.80 | ↑ 9.57% |
| CCL | 10.05 | 10.75 | 0.70 | ↑ 6.97% | TXM | 6.30 | 6.90 | 0.60 | ↑ 9.52% |
| CMV | 9.19 | 9.83 | 0.64 | ↑ 6.96% | GDW | 24.50 | 26.80 | 2.30 | ↑ 9.39% |

Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

| Mã | Giá TC (*) | Giá đóng | +/- | % | Mã | Giá TC (*) | Giá đóng | +/- | % |
|-----|------------|----------|-------|-----------|-----|------------|----------|-------|-----------|
| VND | 20.40 | 18.20 | -2.20 | ↓ -10.78% | VDL | 14.00 | 12.60 | -1.40 | ↓ -10.00% |
| DTT | 22.35 | 20.80 | -1.55 | ↓ -6.94% | HGM | 55.50 | 50.00 | -5.50 | ↓ -9.91% |
| TTE | 11.35 | 10.60 | -0.75 | ↓ -6.61% | PHN | 74.40 | 67.10 | -7.30 | ↓ -9.81% |
| CSV | 71.20 | 68.00 | -3.20 | ↓ -4.49% | API | 11.30 | 10.20 | -1.10 | ↓ -9.73% |
| HAX | 16.00 | 15.30 | -0.70 | ↓ -4.38% | VC6 | 17.90 | 16.20 | -1.70 | ↓ -9.50% |

(*) Giá điều chỉnh



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Top KLGD lớn nhất HOSE

| Mã | KLGD | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|------------|-------|-------|------|-----|
| LPB | 40,592,956 | 21.6% | 2,914 | 8.6 | 1.8 |
| EIB | 34,878,400 | 9.0% | 1,147 | 16.4 | 1.4 |
| POW | 28,319,800 | 2.4% | 350 | 35.6 | 0.9 |
| BCG | 27,553,100 | 0.5% | 138 | 62.9 | 0.3 |
| SHB | 25,358,500 | 15.6% | 2,151 | 5.4 | 0.8 |

Top KLGD lớn nhất HNX

| Mã | KLGD | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|-----------|------|-------|-------|-----|
| SHS | 9,779,051 | 5.7% | 688 | 27.3 | 1.4 |
| IDJ | 7,416,916 | 5.0% | 584 | 13.7 | 0.7 |
| PVS | 5,912,074 | 7.1% | 1,992 | 22.7 | 1.6 |
| HUT | 5,749,430 | 0.7% | 97 | 187.1 | 1.4 |
| CEO | 5,501,505 | 2.8% | 365 | 51.6 | 1.5 |

Top Đột biến giá HOSE

| Mã | +/-% | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|--------|-------|-------|------|-----|
| TCD | ↑ 7.0% | 1.7% | 213 | 31.6 | 0.5 |
| VIP | ↑ 7.0% | 6.1% | 1,142 | 12.5 | 0.8 |
| SGR | ↑ 7.0% | 11.1% | 1,689 | 13.1 | 1.5 |
| CCL | ↑ 7.0% | 8.9% | 1,014 | 9.9 | 0.9 |
| CMV | ↑ 7.0% | 4.8% | 636 | 14.5 | 0.7 |

Top Đột biến giá HNX

| Mã | +/-% | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|--------|--------|-------|------|-----|
| SHE | ↑ 9.9% | 14.1% | 1,643 | 6.8 | 0.9 |
| VE1 | ↑ 9.7% | -10.1% | (463) | - | 0.7 |
| ADC | ↑ 9.6% | 19.1% | 3,597 | 5.2 | 0.9 |
| TXM | ↑ 9.5% | -3.1% | (494) | - | 0.4 |
| GDW | ↑ 9.4% | 12.4% | 2,412 | 10.2 | 1.3 |

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

| Mã | KL mua | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|-----------|-------|-------|------|-----|
| POW | 3,341,530 | 2.4% | 350 | 35.6 | 0.9 |
| TCH | 2,245,264 | 7.0% | 1,252 | 15.5 | 1.0 |
| AAA | 1,843,900 | 6.0% | 967 | 12.0 | 0.7 |
| EIB | 1,166,374 | 9.0% | 1,147 | 16.4 | 1.4 |
| FPT | 999,587 | 22.8% | 5,338 | 25.7 | 5.5 |

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

| Mã | KL mua | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|---------|-------|-------|------|-----|
| IDC | 124,800 | 31.7% | 5,880 | 10.9 | 3.3 |
| TVC | 112,400 | 17.1% | 2,612 | 4.0 | 0.6 |
| NBC | 92,900 | 19.3% | 2,887 | 4.7 | 0.9 |
| MST | 62,600 | | 1,112 | 5.0 | 0.5 |
| DTD | 44,100 | 11.0% | 2,729 | 12.5 | 1.3 |

Top Vốn hóa HOSE

| Mã | Vốn hóa | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|---------|-------|-------|------|-----|
| VCB | 506,931 | 20.0% | 5,838 | 15.5 | 2.9 |
| BID | 279,891 | 18.1% | 3,841 | 12.8 | 2.2 |
| GAS | 188,103 | 16.4% | 4,688 | 17.5 | 2.8 |
| HPG | 186,451 | 9.2% | 1,455 | 20.0 | 1.8 |
| FPT | 173,986 | 22.8% | 5,338 | 25.7 | 5.5 |

Top Vốn hóa HNX

| Mã | Vốn hóa | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|---------|-------|-------|-------|-----|
| PVS | 21,652 | 7.1% | 1,992 | 22.7 | 1.6 |
| IDC | 21,186 | 31.7% | 5,880 | 10.9 | 3.3 |
| HUT | 16,244 | 0.7% | 97 | 187.1 | 1.4 |
| SHS | 15,287 | 5.7% | 688 | 27.3 | 1.4 |
| MBS | 14,967 | 13.0% | 1,475 | 23.2 | 2.9 |

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

| Mã | Beta | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|------|-------|---------|------|-----|
| CCL | 2.40 | 8.9% | 1,014 | 9.9 | 0.9 |
| DC4 | 2.33 | 16.4% | 2,022 | 5.6 | 0.8 |
| FIR | 2.25 | 1.9% | 223 | 34.4 | 0.7 |
| PSH | 2.25 | -9.6% | (1,295) | - | 0.6 |
| TCD | 2.10 | 1.7% | 213 | 31.6 | 0.5 |

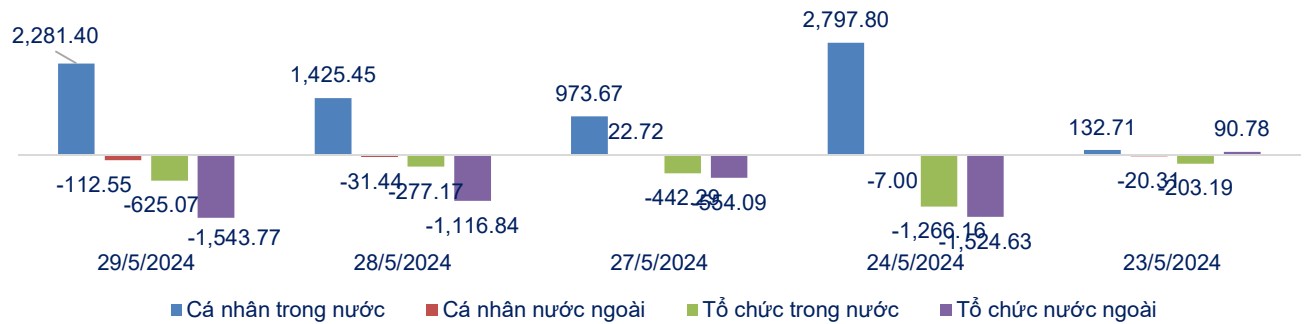
Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

| Mã | Beta | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|------|-------|-------|-------|-----|
| HMR | 4.48 | 9.2% | 1,214 | 25.9 | 2.4 |
| API | 4.30 | -6.9% | (772) | - | 1.0 |
| IDJ | 3.59 | 5.0% | 584 | 13.7 | 0.7 |
| MCO | 3.31 | 0.8% | 97 | 248.4 | 1.9 |
| PHN | 2.95 | 39.6% | 8,294 | 9.0 | 3.2 |



THỐNG KÊ GIAO DỊCH THEO LOẠI NĐT

Giá trị ròng theo loại hình NĐT 5 phiên gần nhất (tỷ đồng)



Top Mua ròng Cá nhân trong nước

| Mã | GT (tỷ) | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|---------|-------|-------|------|-----|
| CTG | 340.33 | 16.2% | 3,751 | 8.6 | 1.3 |
| HPG | 305.41 | 9.2% | 1,455 | 20.0 | 1.8 |
| VND | 191.51 | 15.6% | 2,057 | 9.9 | 1.5 |
| SSI | 126.80 | 11.1% | 1,703 | 20.9 | 2.2 |
| HDB | 107.63 | 24.7% | 3,831 | 6.3 | 1.4 |

Top Bán ròng Cá nhân trong nước

| Mã | GT (tỷ) | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|---------|-------|-------|------|-----|
| POW | -72.29 | 2.4% | 350 | 35.6 | 0.9 |
| FPT | -57.75 | 22.8% | 5,338 | 25.7 | 5.5 |
| KBC | -37.44 | 4.9% | 1,274 | 25.2 | 1.2 |
| GEX | -33.71 | 2.5% | 625 | 38.4 | 1.0 |
| EVF | -28.30 | 5.8% | 708 | 23.0 | 1.3 |

Top Mua ròng Cá nhân nước ngoài

| Mã | GT (tỷ) | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|---------|-------|-------|------|-----|
| FPT | 12.94 | 22.8% | 5,338 | 25.7 | 5.5 |
| VNM | 2.31 | 26.0% | 4,410 | 15.1 | 3.9 |
| HAH | 1.02 | 10.3% | 2,978 | 14.1 | 1.4 |
| VND | 1.02 | 15.6% | 2,057 | 9.9 | 1.5 |
| MBB | 0.93 | 21.5% | 3,863 | 5.9 | 1.2 |

Top Bán ròng Cá nhân nước ngoài

| Mã | GT (tỷ) | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|---------|-------|-------|-------|-----|
| MSB | -93.86 | 14.9% | 2,310 | 6.2 | 0.9 |
| MSN | -9.14 | 0.8% | 215 | 351.9 | 2.4 |
| VIX | -4.13 | 12.8% | 1,670 | 10.9 | 1.4 |
| KBC | -3.77 | 4.9% | 1,274 | 25.2 | 1.2 |
| DBC | -3.63 | 8.9% | | 20.5 | 1.8 |

Top Mua ròng Tổ chức trong nước

| Mã | GT (tỷ) | ROE | EPS | P/E | P/B |
|----------|---------|-------|-------|------|-----|
| GEX | 77.80 | 2.5% | 625 | 38.4 | 1.0 |
| FUEVFNVD | 39.13 | N/A | N/A | N/A | N/A |
| LPB | 33.77 | 21.6% | 2,914 | 8.6 | 1.8 |
| POW | 30.39 | 2.4% | 350 | 35.6 | 0.9 |
| FUESSVFL | 29.87 | N/A | N/A | N/A | N/A |

Top Bán ròng Tổ chức trong nước

| Mã | GT (tỷ) | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|---------|-------|-------|------|-----|
| FPT | -78.32 | 22.8% | 5,338 | 25.7 | 5.5 |
| TDM | -78.24 | 9.0% | 1,911 | 24.6 | 2.2 |
| HPG | -74.34 | 9.2% | 1,455 | 20.0 | 1.8 |
| TCB | -62.56 | 15.2% | 5,606 | 8.4 | 1.2 |
| VHM | -53.48 | 12.1% | 5,074 | 7.9 | 0.9 |

Top Mua ròng Tổ chức nước ngoài

| Mã | GT (tỷ) | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|---------|-------|-------|------|-----|
| FPT | 123.13 | 22.8% | 5,338 | 25.7 | 5.5 |
| MSB | 93.80 | 14.9% | 2,310 | 6.2 | 0.9 |
| TCH | 44.16 | 7.0% | 1,252 | 15.5 | 1.0 |
| POW | 42.16 | 2.4% | 350 | 35.6 | 0.9 |
| TCB | 42.11 | 15.2% | 5,606 | 8.4 | 1.2 |

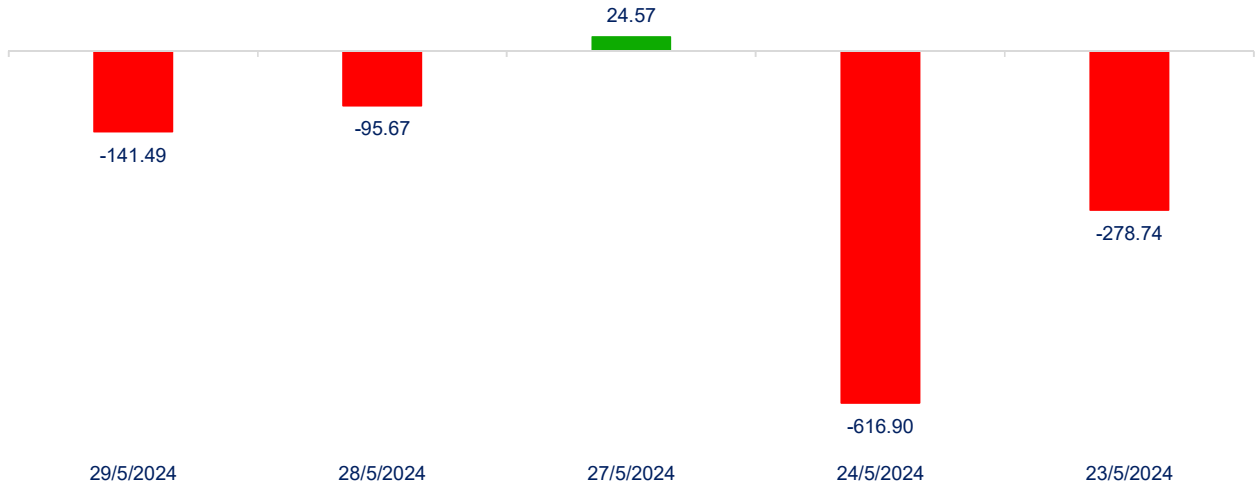
Top Bán ròng Tổ chức nước ngoài

| Mã | GT (tỷ) | ROE | EPS | P/E | P/B |
|-----|---------|-------|-------|------|-----|
| CTG | -334.96 | 16.2% | 3,751 | 8.6 | 1.3 |
| HPG | -230.64 | 9.2% | 1,455 | 20.0 | 1.8 |
| VND | -189.13 | 15.6% | 2,057 | 9.9 | 1.5 |
| HDB | -108.65 | 24.7% | 3,831 | 6.3 | 1.4 |
| VNM | -103.18 | 26.0% | 4,410 | 15.1 | 3.9 |

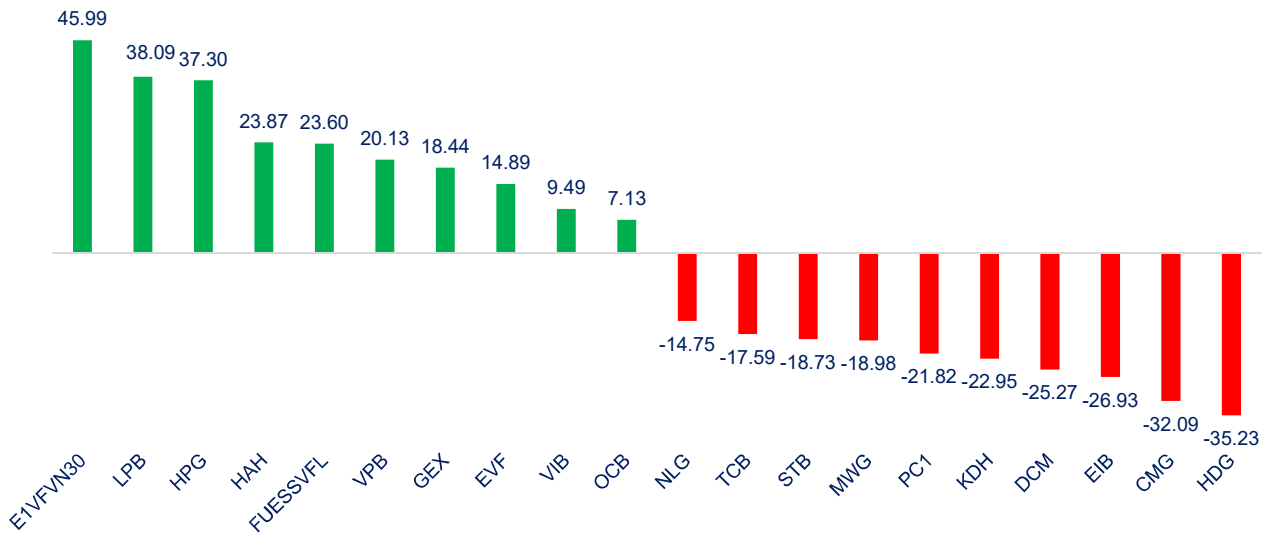


THÔNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

Giá trị giao dịch ròng của tự doanh trong 5 phiên gần nhất (tỷ đồng)



Top cổ phiếu mua/ bán ròng của tự doanh trên HOSE (tỷ đồng)





Website: www.shs.com.vn

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổ trưởng nghiệp vụ: Phan Tấn Nhật
nhat.pt@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyên người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi FiinGroup và Fialda

Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội,
Số 41 Ngô Quyền, Hàng Bài,
Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 84.24.38181888
Fax: 84.24.38181688
Email: contact@shs.com.vn

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 3, Cao ốc Sài Gòn
Metropolitan, 235 Đồng Khởi,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP
HCM
Tel: 84.28.39151368
Fax: 84.28.39151369
Email: contact-hcm@shs.com.vn

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2,
Số 03 Lê Đình Lý, Phường Vĩnh
Trung, Quận Thanh Khê, Thành
phố Đà Nẵng
Tel: 84.236.3525777
Fax: 84.236.3525779
Email: contact-dn@shs.com.vn